

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/DS-PT

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Tiến Dũng

- *Các Thẩm phán:* Bà Mai Thị Minh Hồng
Ông Vũ Hà Nam

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thu Hường – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2017/TLPT – TCDS ngày 16 tháng 10 năm 2017 về Tranh chấp chia di sản thừa kế. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS – ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2018/QĐ-PT ngày 03/4/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh 1966

Địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1952

Địa chỉ: Xóm 9, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Vợ chồng ông Phạm Trọng O, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1969.

2. Vợ chồng ông Trần Văn H1, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1980.

3. Vợ chồng ông Trần Văn T1, sinh năm 1969 và bà Bùi Thị H3, sinh năm 1970.

4. Bà Lê Thị M, sinh năm 1958 (vợ ông A)

5. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1984.

6. Anh Phạm Văn Th, sinh năm 1988.

Đều ở địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

7. Bà Phạm Thị H4, sinh năm 1947

Địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

8. Bà Phạm Thị Tổ Ng, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Xóm 15, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

9. Chị Phạm Thị Phương L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

10. Chị Đồng Thị D, sinh năm 1985

Địa chỉ: Xã Ph, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

11. Chị Đồng Thị S, sinh năm 1981

Địa chỉ: Xóm 1, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

12. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định: *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn Ch, chức vụ - Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện H là người đại diện theo pháp luật, có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Anh Nguyễn Hùng V, sinh năm 1976

Địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Là người đại diện theo ủy quyền của bà H4 (văn bản uỷ quyền ngày 11 tháng 8 năm 2017).

- Người kháng cáo: Bà Phạm Thị H

Địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa bà H, anh V, ông T, ông O, ông T1, bà Nh, bà H2, bà M, bà Ng, anh Th, chị L có mặt; Ông H1, bà H3, chị N, chị L và đại diện UBND huyện H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Bố đẻ bà H là cụ Phạm Văn K, sinh năm 1922, chết ngày 03-02-2016, mẹ đẻ là cụ Hoàng Thị R, sinh năm 1924, chết ngày 10-10-2013. Bố mẹ bà H sinh được 07 người con gồm: Bà Phạm Thị H4, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn A (chết ngày 06/12/2016); bà Phạm Thị L1 (chết ngày 31/5/2017); ông Phạm Trọng O; bà Phạm Thị H, và bà Phạm Thị Tổ Ng. Trước đây bố mẹ bà H có tài sản gồm: Một thửa đất diện tích 1.656 m², thể hiện trên bản đồ năm 1986, số thửa 235 của xã H; trên đất trước đây có một nhà xây cấp bốn ba gian lợp rạ, vợ chồng ông A đã phá dỡ phần thượng tầng, lợp ngói và xây thêm gian buồng, đổ thêm mái hiên và 1.256 m² đất ruộng hai lúa trên hai thửa: thửa số 17/6, tờ bản đồ số 6 diện tích 1.105m² và thửa số 48/12, tờ bản đồ số 11 diện tích 151 m². Ngoài ra, còn 03 chỉ

vàng của bố mẹ gửi bà H trước khi chết, hiện đang do bà H quản lý để sau này sang cát cho hai cụ.

Hiện nay thổ đất của bố mẹ bà H đã được chuyển nhượng cho những người sau: Vợ chồng ông Phạm Văn A - bà Lê Thị M; vợ chồng ông Phạm Trọng O - bà Nguyễn Thị Nh; vợ chồng anh Bùi Khắc C - chị Nguyễn Thị Thu Th1. Đối với vợ chồng ông T1 - bà H3 và vợ chồng ông H1 - bà H2 thì nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng anh Bùi Khắc C - chị Nguyễn Thị Thu Th1, mà năm 2006 vợ chồng anh C - chị Th1 đã nhận chuyển nhượng đất cụ K và cụ R. Năm 1997 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai cụ với diện tích 818m². Đến nay bà H không công nhận các hồ sơ chuyển nhượng đất cho các hộ trên. Bà H cho rằng hồ sơ chuyển nhượng đất cho các hộ trên là giả mạo chữ ký của cụ K và cụ R. Khi bố mẹ bà H qua đời không để lại di chúc chia tài sản cho các con.

Nay bà H đề nghị Tòa án giải quyết: Đối với thổ đất có diện tích là 1.656 m² đề nghị giành một phần đất khoảng hơn 80m² ở phần vị trí đất ao theo nguyện vọng của hai cụ để xây từ đường thờ cúng bố mẹ, ông bà, tổ tiên, phần đất còn lại thì phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Phần của bà H đề nghị chia bằng hiện vật (lấy bằng đất) và đề nghị chia cho ba người con gái (bà H4, bà L1, bà H) ở vị trí liền nhau. Về đất ruộng bà H cũng đề nghị chia đều cho các con theo quy định của pháp luật. Ba chỉ vàng bà H đang giữ, bà đề nghị không đưa ra phân chia mà để lại sau này dùng vào việc sang cát cho bố mẹ. Ngoài ra, bà H đề nghị Tòa án giải quyết hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H đã cấp cho vợ chồng ông Phạm Văn A - bà Lê Thị M; vợ chồng ông Phạm Trọng O - bà Nguyễn Thị Nh; vợ chồng ông Trần Văn T1 - bà Bùi Thị H3; vợ chồng ông Trần Văn H1 - bà Nguyễn Thị H2. Bà H đề nghị Tòa án giám định chữ ký và chữ viết của cụ K và cụ R trong hai bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông O - bà Nh và vợ chồng ông A - bà M. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bố mẹ bà H với vợ chồng anh C - chị Th1 thì bà H không đề nghị giám định chữ ký vì bà cho rằng chữ viết Hoàng Thị R trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cũng không phải do cụ R viết, cụ R không biết chữ.

Tại các bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Phạm Văn T trình bày thống nhất với lời khai của bà Phạm Thị H về quan hệ hôn nhân giữa cụ K và cụ R, quan hệ huyết thống, ngày chết của cha, mẹ và nguồn gốc các tài sản mà bố mẹ đã từng có là đúng. Tuy nhiên, ông T hoàn toàn bác bỏ những yêu cầu khởi kiện của bà H. Khi cụ K và cụ R còn sống, các cụ ở chung với vợ chồng ông O - bà Nh, nhà do vợ chồng ông O xây dựng. Đến năm 1997, hai cụ K, cụ R tự

nguyên chia tách tặng cho vợ chồng ông A - bà M diện tích 486m² đất, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông A năm 1997. Năm 2006, cụ K và cụ R tiếp tục tặng cho đất đai cho vợ chồng ông A - bà M; vợ chồng ông O - bà Nh và vợ chồng anh C - chị Th1. Việc tặng cho đất này đã được các cấp có thẩm quyền thực hiện và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật. Từ năm 2006 đến khi cụ R chết năm 2013 và cụ K chết năm 2016, các hộ gia đình sử dụng đất của hai cụ chuyển nhượng cho ổn định, anh em con cháu không ai có ý kiến gì và sau khi cụ K chết thì bà H với các chị em gái khác mới ý kiến, không công nhận việc tặng cho, chuyển nhượng trên. Về các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông T khẳng định đúng là chữ ký của hai cụ K và cụ R. Ông T khẳng định sau khi bố mẹ ông qua đời, không còn di sản thừa kế, tài sản đã chia hết cho các con trai từ khi các cụ còn sống.

Năm 2013, cụ K đã tự tay viết bản di chúc và đem đến UBND xã H để xin chứng thực bản di chúc sau đó giao cho ông T giữ. Bản di chúc đã được ông T công bố vào giỗ tổ ngày 03/3/2016 (âm lịch) trước họ tộc. Trong bản di chúc, cụ K có trình bày rõ quan điểm đã phân chia tài sản nhà đất của hai cụ cho các con trai xong, con gái theo họ nhà chồng nên không được chia.

Đối với ba chỉ vàng hai cụ đưa cho bà H quản lý như bà H trình bày, ông T không ý kiến gì vì ông không được biết về sự việc này.

Về việc bà H yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H đã cấp cho vợ chồng ông Phạm Văn A - bà Lê Thị M; vợ chồng ông Phạm Trọng O - bà Nguyễn Thị Nh; vợ chồng ông Trần Văn T1 - bà Bùi Thị H3; vợ chồng ông Trần Văn H1 - bà Nguyễn Thị H2, ông T không chấp nhận.

Đối với diện tích 1.256 m² đất ruộng hai lúa của cụ K và cụ R gồm hai thửa: thửa số 17/6 diện tích 1.105m² và thửa số 48/12 diện tích 151 m², lúc còn sống hai cụ đã giao cho chị Phạm Thị N là con gái ông A trồng cây, đến nay ông T đề nghị tiếp tục giao cho chị N trồng cây để thu hoa lợi, lợi tức dùng cho việc cúng giỗ hàng năm.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H4 có lời khai thống nhất với lời khai của bà H. Bà H4 nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của bà H và không nhất trí với ý kiến trình bày của ông T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tố Ng trình bày: Bà xét thấy không liên quan gì đến việc bà H khởi kiện chia di sản thừa kế, bà không kiện nên không viết bản tự khai. Năm 2013, khi cụ R chết, cụ K có nói với bà Ng về việc phân chia đất đai thì hai cụ không chia đều cho các con được, các con trai là người phải gánh vác tổ tiên

nên hai cụ đã chia hết cho các anh trai bà. Từ đó, bà Ng cũng nhất trí với ý kiến của cụ K và không có ý kiến gì. Nay cụ K đã chết, bà H khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ K và cụ R để lại, ý kiến của bà Ng là bố mẹ bà đã chia tách hết tài sản cho các anh trai thì các anh sử dụng hay chuyển nhượng cho ai là quyền của các anh bà Ng không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Trọng O - bà Nguyễn Thị Nh đều trình bày thống nhất với lời khai của ông T. Năm 2006, cụ K và cụ R đã phân chia đất cho các con trai là ông A, ông O và chuyển nhượng cho vợ chồng anh C - chị Th1. Vợ chồng ông O - bà Nh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 492m² tại tờ bản đồ số 8, số thửa 38 tại xã H. Việc hai cụ cho tặng đất và làm thủ tục sang tên, chuyển quyền sử dụng đất thực hiện là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật. Từ khi vợ chồng ông O đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi cụ R chết ngày 10-10-2013, cụ K chết ngày 03-02-2016, không xảy ra tranh chấp. Về nhà vợ chồng ông O - bà Nh đang ở do vợ chồng ông làm từ năm 1997, trước đó, cụ K và cụ R hứa cho đất, ông xin ý kiến hai cụ và hai cụ đồng ý cho vợ chồng ông xây nhà. Hai cụ K - cụ R chết không còn để lại di sản nào để thừa kế, tài sản của hai cụ đã phân chia hết cho các con. Vì vậy, vợ chồng ông O - bà Nh không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà H, không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông, bà.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày: Nhà bà đang ở hiện nay, trước đây năm 1973, hai cụ xây bằng vôi cát, mái che lợp rạ, hai cụ cho vợ chồng bà ở từ khi vợ chồng bà kết hôn năm 1981 đến năm 1994 thì nhà xuống cấp nghiêm trọng không ở được nên vợ chồng bà xin ý kiến hai cụ đã phá dỡ hết phần tường, chỉ để lại phần móng đã xây lại nhà, làm thêm 1 gian buồng chữ U, đổ thêm mái hiên và sử dụng ổn định đến nay đã 23 năm, nay bà H nhận là nhà của hai cụ xây là hoàn toàn không đúng sự thật. Đến nay, bà M bác bỏ yêu cầu khởi kiện của bà H, không nhất trí hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng bà M từ năm 1997 và năm 2006.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần Văn H1 - bà Nguyễn Thị H2, vợ chồng ông Trần Văn T1 - bà Bùi Thị H3 đều trình bày: Năm 2007 gia đình ông H1 - bà H2 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 81m² đất, vợ chồng ông T1 - bà H3 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 82m² đất đều thuộc thửa số 419, tờ bản đồ số 8 của vợ chồng anh Bùi Khắc C - chị Nguyễn Thị Thu Th1. Thủ tục

chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Vợ chồng ông H1 - bà H2 và vợ chồng ông T1 - bà H3 sử dụng ổn định diện tích đất trên từ đó đến nay, khi nhận chuyển nhượng đất cụ K và cụ R đều còn sống, khỏe mạnh và minh mẫn nhưng không ai ý kiến gì, không xảy ra tranh chấp gì. Nay anh vợ chồng ông H1 - bà H2 và vợ chồng ông T1 - bà H3 đều bác bỏ việc bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ vợ chồng ông H1 - bà H2 và hộ vợ chồng ông T1 - bà H3.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn Th, chị Phạm Thị Phương L là người có quyền lợi liên quan đều trình bày không nhất trí với việc bà H kiện chia di sản thừa kế của cụ K và cụ R, bà H viết đơn khởi kiện không đúng sự thật. Chị N, anh Th và chị L nhất trí ý kiến của ông T, ông O - bà Nh và bà M đã trình bày.

Bà Phạm Thị L1 chết ngày 31/5/2017, trước đó trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bà L1 cũng đã có bản tự khai thống nhất với lời khai của bà H. Nay chị Đồng Thị D và chị Đồng Thị S là những người có quyền lợi liên quan đều ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại công văn phúc đáp số 11/ UBND-VP ngày 11/01/2017 của UBND huyện H trình bày: Về hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất, tách thửa, hợp thửa từ diện tích đất ban đầu (tại tờ bản đồ số 8, thửa số 38 mang tên cụ Phạm Văn K) cho các hộ: Ông Phạm Trọng O, ông Phạm Văn A, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn H1 đều ở xóm 7, xã H đã được thực hiện theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định và có hồ sơ trích lục đính kèm.

Đối với 03 chỉ vàng của hai cụ gửi bà H trước khi chết, hiện đang do bà H quản lý, các đương sự đều thống nhất không chia thừa kế mà để sau này dùng vào việc sang cát cho hai cụ. Bà H, anh V, ông H1 - bà H2, ông T1 - bà H3 vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày. Ông T, ông O - bà Nh bà M, chị N, anh Th, chị L đều trình bày diện tích 1.256 m² đất ruộng hai lúa của cụ K và cụ R chị N đã chuyển lại cho bà M quản lý và trồng cây. Ông T, ông O, chị N, anh Th, chị L đều có nguyện vọng ký phần đất ruộng hai lúa được chia sẽ nhận bằng hiện vật và đề nghị Tòa án giao hết kỷ phần của ông T, ông O, chị N, anh Th, chị L cho bà M quản lý, sử dụng hết.

Từ nội dung trên bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS – ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định

Căn cứ Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, khoản 5, 7 Điều 166; điểm d khoản 3 Điều 167, điểm d khoản 1 Điều 169 Luật đất đai năm 2013; Điều

697, 698, 702 BLDS năm 2005; Điều 620, 623, 649, 650, 651, 688 BLDS năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số 04/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông quan ngày 06-4-2016; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị H, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn K và cụ Hoàng Thị R để lại là hợp pháp.

2. Chia cho bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị H mỗi người được quyền quản lý, sử dụng diện tích 209,3 m² đất ruộng hai lúa tại thửa số 17/6, tờ bản đồ số 6 của xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Chia cho chị Đồng Thị D và Đồng Thị S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 209,3 m² đất ruộng hai lúa tại thửa số 17/6, tờ bản đồ số 6 của xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

4. Chia cho Bà Lê Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 477m² đất ruộng thuộc thửa số 17/6, tờ bản đồ số 6 và 151m² đất ruộng thuộc thửa số 48/12, tờ bản đồ số 11 của xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H đề nghị chia di sản một thửa đất có diện tích 1.656 m², tại bản đồ năm 1986, số thửa 235 của xã H và bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H đề nghị hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông Phạm Văn A, bà Lê Thị M; vợ chồng ông Phạm Trọng O, bà Nguyễn Thị Nh; vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Bùi Thị H3; vợ chồng ông Trần Văn H1, bà Nguyễn Thị H2.

6. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc bà Lê Thị M là người đang quản lý, sử dụng diện tích 1256m² đất ruộng nông nghiệp phải có trách nhiệm bàn giao cho bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị H, chị Đồng Thị D và Đồng Thị S ký phần thừa kế được chia.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, án phí và biện pháp bảo đảm thi hành án cho các đương sự.

Ngày 01/9/2017, Phạm Thị H có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm làm rõ: Làm rõ tên người viết 3 chữ Hoàng Thị R trong từng bản hợp đồng chuyển nhượng đất của bố, mẹ chúng tôi; Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ A, O, H1, T1; Chia thừa kế, giải

quyết cấp bách nơi thờ cúng cho nhiều người trong 1656 m² thổ cư, chia thừa kế phần đất 2 lúa 1256 m²

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm bà H có lời khai, các đơn đề nghị có nội dung như đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Sau nhiều lần làm việc nghe giải thích hướng dẫn theo quy định pháp luật, ngày 26/01/2018 bà H chốt nội dung đề nghị Bộ quốc phòng giám định:

Bản kết luận số 63/GĐKTHS-P11 ngày 08/3/2018 phòng Giám định KTHS/BQP đã kết luận:

1. Không có đủ cơ sở kết luận cụm viết tên “Hoàng Thị R” dưới mục Đ.D BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1335/HĐCN, đề ngày 16/9/2006 (ký hiệu A1) với chữ viết tay mẫu so sánh ghi của bà Lê Thị M trên tài liệu ký hiệu M1, M2, M4 và dưới mục Đ.D BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1335/HĐCN, đề ngày 16/9/2006 (ký hiệu A1) có phải do cùng một người viết ra hay không.

2. Cụm viết tên “Hoàng Thị R” dưới mục Đ.D BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1336/HĐCN, đề ngày 16/9/2006 (ký hiệu A3) với chữ viết tay mẫu so sánh ghi của bà Nguyễn Thị Nh trên tài liệu ký hiệu M2, M3, M4 và dưới mục Đ.D BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1336 đề ngày 16/9/2006 (ký hiệu A3) là không phải do cùng một người viết ra.

3. Không có đủ cơ sở kết luận cụm viết tên “Phạm Văn K” dưới mục Đ.D BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1336/HĐCN, đề ngày 16/9/2006 (ký hiệu A3) với chữ viết tay mẫu so sánh ghi của ông Phạm Trọng O trên tài liệu ký hiệu M2, M4, M5 và dưới mục Đ.D BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1336/HĐCN, đề ngày 16/9/2006 (ký hiệu A1) có phải do cùng một người viết ra hay không.

4. Cụm viết tên “Phạm Văn K” dưới mục Đ.D BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1334/HĐCN, đề ngày 16/9/2006 (ký hiệu A2) với chữ viết tay mẫu so sánh ghi của ông Phạm Văn T trên tài liệu ký hiệu M2, M4 và M6 là không phải do cùng một người viết ra.

5. Chữ viết dòng 2 từ dưới lên của trang 4 (phía trên 3 chữ nho) trên bản di chúc đề “Năm quý tỵ 1 tháng 4 năm 2013”, đứng tên Phạm Văn K (ký hiệu A4) với chữ viết tay mẫu so sánh ghi của cụ Phạm Văn K trên tài liệu ký hiệu từ M7 đến M10 là do cùng một người ra.

6. Không đủ điều kiện và khả năng xác định tuổi mực của chữ ký phía trên 3 chữ nho tại trang 4 và chữ ký của ông “Phạm Văn H5”, “Trần Khắc L2” trong bản di chúc đề “Năm quý ty 1 tháng 4 năm 2013”, đứng tên Phạm Văn K (ký hiệu A4) nên không đưa ra kết luận trong trường hợp này.

Bà H có quan điểm: Tôi không công nhận bản di chúc của ông Phạm Văn T lưu giữ và công bố ngày 03/3/2016 âm lịch, thứ hai không công nhận các bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì đó không phải chữ ký của bố mẹ tôi, thứ ba tôi đề nghị những người liên quan đến việc chuyển nhượng đất của bố mẹ tôi là ông L2, ông H5 và những người liên quan khác phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, thứ tư tôi không đồng ý với kết quả giám định ở cả cấp sơ thẩm và phúc thẩm vì kết quả giám định không rõ ràng, thứ năm tôi đề nghị làm rõ ai là người giả mạo chữ ký của bố mẹ tôi, thứ sáu đề nghị chỉ chia di sản của bố mẹ tôi cho những người có yêu cầu chia, thứ bảy đề nghị hội đồng xét xử xem xét tất cả các đơn đề nghị tôi đã nộp về Tòa án tỉnh Nam Định và giải quyết vụ án này theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M; vợ chồng ông Phạm Trọng O - bà Nguyễn Thị Nh; vợ chồng ông Trần Văn T1 - bà Bùi Thị H3; vợ chồng ông Trần Văn H1 - bà Nguyễn Thị H2 giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng di sản của cụ K và cụ R là không còn, về các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện đúng quy định của pháp luật không có cơ sở để hủy. Đối với diện tích đất ruộng Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia là có cơ sở, đảm bảo đúng pháp luật. Vì vậy kháng cáo của bà H là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 giữ nguyên bản án sơ thẩm. Kiến nghị với Hội đồng xét xử về việc cấp sơ thẩm áp dụng pháp lệnh án phí, lệ phí để giải quyết phần án phí là không đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bà Phạm Thị H làm trong thời hạn luật định nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[1] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị H về yêu cầu chia di sản thừa kế thấy: Nguồn gốc thổ đất của hai cụ Phạm Văn K và cụ Hoàng Thị R có diện tích là 1.656 m² tại bản đồ năm 1986, số thửa 235 của xã H là đúng sự thật nhưng năm 1997, hai cụ tự nguyện làm thủ tục chia tách tặng cho vợ chồng ông A - bà M diện tích đất 486m², sự việc này được chứng minh bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông A từ năm 1997 với diện tích 486m², tại thửa số 39, tờ bản đồ số 8 do bà M giao nộp cho Tòa án là có căn cứ hợp pháp. Sau khi mở rộng trục đường quốc lộ và đường xóm thổ đất của cụ K và cụ R còn lại diện tích 818 m² tại thửa số 36, tờ bản đồ số 8 xã H. Năm 2006, cụ K và cụ R tiếp tục chia tách, tặng cho đất đai cho vợ chồng ông A - bà M 163m², vợ chồng ông O - bà Nh 492 m² và chuyển nhượng cho vợ chồng anh C - chị Th1 163 m². Năm 2008 vợ chồng anh C - chị Th1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T1 - bà Bùi Thị H3; vợ chồng ông Trần Văn H1 - bà Nguyễn Thị H2. Do đó, tại bản đồ kiểm kê đất đai năm 2010 không còn thể hiện đất thổ của cụ K và cụ R. Mặt khác, khi lập bản di chúc ngày 01-4-2013, cụ K còn minh mẫn, cụ đã khẳng định tài sản nhà và đất thổ của cụ K - cụ R đã được phân chia hết cho các con trai, con gái không có phần, bản di chúc có người làm chứng ông Phạm Văn H5 là trưởng họ ký xác nhận và đã được chủ tịch UBND xã H chứng thực. Đến nay về nhà đất của cụ K - cụ R không còn để chia thừa kế nên yêu cầu của bà H đề nghị chia thừa kế thổ đất diện tích 1.656 m² là không có cơ sở chấp nhận, nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện đòi chia di sản thừa kế thổ đất diện tích 1656 m² là có căn cứ. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà H về nội dung này không được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà H đề nghị hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện H đã cấp cho hộ ông Phạm Văn A; hộ ông Phạm Trọng O, hộ ông Trần Văn T1, hộ ông Trần Văn H1 thì thấy: Việc chia tách, tặng cho và chuyển nhượng quyền sử dụng đất diễn ra từ các năm 1997, năm 2006 đã được các cấp có thẩm quyền thực hiện và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đúng theo quy định của pháp luật. Từ thời gian đó cho đến khi cụ R chết năm 2013 và cụ K chết năm 2016, các hộ gia đình sử dụng đất ổn định không xảy ra tranh chấp gì là đúng sự thật, sự việc này được chứng minh bằng văn bản của UBND huyện H, các bản sao hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do các đương sự và UBND huyện H cung cấp cho Tòa án.

Qua xem xét nghiên cứu về trình tự, thủ tục lập hồ sơ chia tách, chuyển quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nêu trên đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, mặc dù bà H cho rằng chữ ký của cụ K và cụ R trong các bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hai cụ sang cho vợ chồng ông A- bà M, vợ chồng ông O- bà Nh và bản di chúc của cụ K do ông T giao nộp cho Tòa án là giả mạo, cụ R không biết chữ. Tại bản kết luận giám định số 182/GDKTHS ngày 14-3-2017 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định đã kết luận: “chữ ký, chữ viết Phạm Văn K dưới mục Đ.D BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ trong các bản hợp đồng chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông A- bà M, vợ chồng ông O- bà Nh và trong bản di chúc của cụ K lập ngày 01-4-2013 là chữ ký và chữ viết của cụ K”.

Tại cấp phúc thẩm bà H đã đề nghị Bộ quốc phòng giám định các chữ viết, chữ ký của những người có liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng đất của cụ Phạm Văn K – cụ Hoàng Thị R sang cho họ. Bản kết luận số 63/GDKTHS-P11 ngày 08/3/2018 phòng Giám định KTHS/BQP đã kết luận “Chữ viết dòng 2 từ dưới lên của trang 4 (phía trên 3 chữ nho) trên bản di chúc đề “Năm quý tỵ 1 tháng 4 năm 2013”, đứng tên Phạm Văn K (ký hiệu A4) với chữ viết tay mẫu so sánh ghi của cụ Phạm Văn K trên tài liệu ký hiệu từ M7 đến M10 là do cùng một người viết ra”. Nội dung kết luận này phù hợp với kết luận giám định số 182/GDKTHS ngày 14-3-2017 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định. Khẳng định bản di chúc do ông Phạm Văn T nộp cho Tòa án là của cụ Phạm Văn K lập.

[3] Tại Án lệ số 04/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 có hướng dẫn, việc chia tách, tặng cho và chuyển nhượng nhà đất. Trong vụ án này việc chia tách, tặng cho và chuyển nhượng nhà đất giữa cụ K - cụ R với vợ chồng ông A- bà M, vợ chồng ông O- bà Nh, vợ chồng anh C - chị Th1 được diễn ra vào các năm 1997 và 2006, vợ chồng ông T1 - bà H3; vợ chồng ông H1 - bà H2 được diễn ra vào 2008. Sau khi được tặng cho nhà đất vợ chồng ông A - bà M, vợ chồng ông O - bà Nh, và việc mua đất vợ chồng anh C - chị Th1, vợ chồng ông T1 - bà H3; vợ chồng ông H1 - bà H2 đã trả đủ tiền, nhận nhà đất, vượt lập, sửa chữa, xây dựng nhà mới kiên cố và đã đến quản lý, sử dụng để ở và kinh doanh buôn bán từ đó cho đến nay. Trong khi đó hai cụ K và cụ R vẫn còn minh mẫn, khỏe mạnh vẫn ở chung cùng vợ chồng ông O trên cùng thửa đất này, liền kề với nhà đất vợ chồng bà M, vợ chồng ông H1, vợ chồng ông T1, nhưng không ai có ý kiến gì. Bà H và các con cháu đều cho rằng cụ R không biết viết chữ. Chữ viết, chữ ký của cụ R có trong các bản hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất có thể nhờ người khác viết hộ, người lập các bản hợp đồng này

có thể biết ai là người viết chữ Hoàng Thị R là ông Phạm Trường A1 nguyên cán bộ địa chính xã H nhưng hiện nay ông A1 đã chết nên không thể xác minh được. Mặc dù cụ R không biết viết chữ nhưng vẫn thể hiện, xác định được ý trí, nguyện vọng của mình, nếu cụ R không nhất trí việc tặng cho và chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà M, vợ chồng ông O, vợ chồng anh C - chị Th1 thì cụ đã có ý kiến phản đối hoặc xảy ra tranh chấp từ lâu. Như vậy, có cơ sở xác định cụ R có biết việc chia tách, tặng cho, chuyển nhượng đất của vợ chồng hai cụ với vợ chồng bà M, vợ chồng ông O, vợ chồng anh C - chị Th1, cụ R đã đồng ý cùng cụ K thực hiện việc tặng cho, chuyển nhượng trên nên việc bà H cho rằng cụ K và cụ R không chia tách, tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các hộ nêu trên là không có căn cứ.

Vì vậy, yêu cầu của bà H đề nghị Tòa án hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của do UBND huyện H đã cấp cho hộ ông Phạm Văn A; hộ ông Phạm Trọng O, hộ ông Trần Văn T1, hộ ông Trần Văn H1 là không có cơ sở chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện nội dung này là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo này của bà H cũng không được chấp nhận.

[4] Về diện tích đất ruộng hai lúa của hộ cụ Phạm Văn K theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 22-01-1997 thì diện tích đất ruộng của hộ cụ K thể hiện trên 4 thửa tổng diện tích 1257m², nhưng đến năm 2015, nhà nước đã dồn điền đổi thửa nên đất ruộng của hộ cụ K còn 1256m² và nằm trên 2 thửa gồm: thửa số 17/6, tờ bản đồ số 6 diện tích 1.105m² và thửa số 48/12, tờ bản đồ số 11 diện tích 151 m² tại xã H. Bà H, ông T, ông O, bà M, chị N, anh Th, chị L, anh V đều thống nhất diện tích 1.256 m² đất ruộng là tài sản của cụ K và cụ R để lại, và đều có ý kiến đề nghị phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế để quyết định phân chia di sản là diện tích đất hai lúa là hoàn toàn có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Đối với 3 chỉ vàng 24 K của hai cụ để lại, các đương sự đều nhất trí để cho bà H tiếp tục quản lý 03 chỉ vàng này, sau này dùng vào việc sang cát cho cho hai cụ. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về số vàng này.

[6] Kết quả giám định Bộ quốc phòng là kết quả giám định lần hai và là kết quả giám định của cơ quan giám định cao nhất nên yêu cầu đề nghị giám định lại của bà H không được chấp nhận. Chi phí giám định bà H đã nộp đủ.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H không được chấp nhận, nên bà H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền dự phí kháng cáo bà H đã nộp 300.000 đồng

tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu biên lai số BB/2012/09046 ngày 28/8/2017, bà H đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Căn cứ Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, khoản 5,7 Điều 166; điểm d khoản 3 Điều 167, điểm d khoản 1 Điều 169 Luật đất đai năm 2013; Điều 697, 698, 702 BLDS năm 2005; Điều 620, 623, 649, 650, 651, 688 BLDS năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số 04/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông quan ngày 06-4-2016.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H đề nghị chia di sản thổ đất có diện tích 1.656 m², tại bản đồ năm 1986, số thửa 235 của xã H và yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H đề nghị hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông Phạm Văn A, bà Lê Thị M; vợ chồng ông Phạm Trọng O, bà Nguyễn Thị Nh; vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Bùi Thị H3; vợ chồng ông Trần Văn H1, bà Nguyễn Thị H2.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị H, yêu cầu chia di sản thừa kế đất hai lúa của cụ Phạm Văn K và cụ Hoàng Thị R để lại là hợp pháp.

3.1 Chia cho bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị H mỗi người được quyền quản lý, sử dụng diện tích 209,3 m² đất ruộng hai lúa tại thửa số 17/6, tờ bản đồ số 6 của xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3.2 Chia cho chị Đồng Thị D và Đồng Thị S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 209,3 m² đất ruộng hai lúa tại thửa số 17/6, tờ bản đồ số 6 của xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3.3 Giao cho Bà Lê Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 477m² đất ruộng thuộc thửa số 17/6, tờ bản đồ số 6 và 151m² đất ruộng thuộc thửa số 48/12, tờ bản đồ số 11 của xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc bà Lê Thị M là người đang quản lý, sử dụng diện tích 1256m² đất ruộng nông nghiệp phải có trách nhiệm bàn giao cho bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị H, chị Đồng Thị D và Đồng Thị S kỹ phần thừa kế được chia.

5. Về án phí

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền dự phí kháng cáo bà H đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu biên lai số BB/2012/09046 ngày 28/8/2017, bà H đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Phạm Thị H phải nộp 523.000đ (năm trăm hai mươi ba nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng chẵn) tại biên lai số 08787 ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H số tiền 4.477.000đ (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Bà Phạm Thị H phải nộp 2.000.000đ tiền lệ phí giám định, số tiền này bà H đã nộp xong.

- Bà Lê Thị M phải nộp 1.570.000đ (Một triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn) án phí .

- Bà Phạm Thị H4 phải nộp 523.000đ (năm trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn).

- Chị Đồng Thị D và chị Đồng Thị S phải nộp 523.000đ (năm trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người phải thi hành án dân sự bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao: 02 bản;
- VKSND cấp cao + tỉnh+huyện: 03 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- UBND xã H: 01 bản;
- Cấp cho đương sự: 08 bản;
- Lưu hồ sơ + VP: 03 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

PhạmTiến Dũng